

Quyết định giám đốc thẩm

Số: 50/2020/DS-GĐT

Ngày 03/9/2020

V/v “*Tranh chấp hợp đồng khoán gọn*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ỦY BAN THẨM PHÁN
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Ủy ban Thẩm Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng gồm 12 thành viên tham gia xét xử, do Thẩm phán Đặng Kim Nhân – làm chủ tọa phiên tòa.

- *Thư ký ghi biên bản phiên tòa*: Ông Phạm Văn Phong – Thẩm tra viên.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng* tham gia phiên tòa: Ông Trần Viết Tuấn - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 03/9/2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng mở phiên tòa giám đốc thẩm xét xử vụ án dân sự “*Tranh chấp hợp đồng khoán gọn*” giữa:

1. *Nguyên đơn*: Ông Nguyễn Văn B; địa chỉ: số X đường Y, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng.

2. *Bị đơn*: Công ty Cổ phần L; địa chỉ: số K đường Y, quận H, thành phố Đà Nẵng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Tại Đơn khởi kiện* đề ngày 01/01/2017 và quá trình tố tụng, nguyên đơn là ông Nguyễn Văn B trình bày: Ông là Đội trưởng đội xây dựng thuộc Công ty L (nay là Công ty Cổ phần L). Ngày 18/11/2000, Ông ký *Hợp đồng khoán gọn* số 1118/KTKT với ông Nguyễn Cao H là Phó giám đốc Công ty L, nội dung Ông nhận thi công hạng mục đường dây 22KV, đường dây 0,4 KV và Trạm biến áp tại các xã Tam Thăng, Tam Dân, Tam Lộc, Tam Vinh và thị xã Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam. Tại *Bản thanh lý hợp đồng khoán gọn* số 6B/TLHĐKG/2006 ký giữa Công ty L và Ông ngày 25/5/2006 thể hiện giá trị quyết toán các hạng mục Đội của Ông đã thi công là 559.870.171 đồng, Đội của Ông đã tạm ứng 210.325.933 đồng, giá trị còn lại Công ty phải trả Đội xây dựng của Ông là 349.544.238 đồng nhưng Công ty không thanh toán nên Ông khởi kiện yêu cầu Công ty trả khoản tiền này.

- *Bị đơn* là Công ty Cổ phần L cho rằng theo *Biên bản đối chiếu công nợ* ngày 18/6/2010 có chữ ký của ông B thể hiện đối với hạng mục Công trình ODA Tam Kỳ thì Công ty L nợ ông B “*không đồng*”, còn đối với những hạng mục công trình khác thì ông B còn nợ Công ty số tiền 163.013.039 đồng nhưng Công ty sẽ khởi kiện yêu cầu ông B trả bằng vụ án khác nên Công ty không chấp nhận trả theo yêu cầu khởi kiện của ông B.

- Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 46/2017/DS-PT ngày 14/9/2017, Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng quyết định: “...*Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn B, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 25/2017/DS - ST ngày 06/7/2017 của Tòa án nhân dân quận H, thành phố Đà Nẵng*”, Tòa án cấp phúc thẩm còn quyết định về án phí.

- Ngày 01/8/2018, ông Nguyễn Văn B có đơn đề nghị Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng và Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng kháng nghị theo thủ tục “*tái thẩm*” Bản án phúc thẩm nêu trên.

- Tại Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 92/QĐKNGĐT-VKS-DS ngày 01/10/2019, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng kháng nghị Bản án dân sự phúc thẩm số 46/2017/DS-PT ngày 14/9/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng; đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử giám đốc thẩm hủy Bản án dân sự phúc thẩm nêu trên và hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 25/2017/DSST ngày 06/7/2017 của Tòa án nhân dân quận H; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân quận H giải quyết sơ thẩm lại, với nhận định:

Ngày 18/11/2000, Công ty L ký với ông Nguyễn Văn B Hợp đồng giao khoán số 1218/KT-KT, thi công công trình phát triển mạng lưới điện nông thôn Tam Kỳ (gọi tắt là công trình ODA). Quá trình thực hiện từ năm 2000 đến 2009, các bên không tranh chấp về chất lượng, khối lượng, thời gian thi công công trình; Công trình đã được nghiệm thu, đưa vào vận hành, sử dụng.

Theo các quyết toán hợp đồng khoán gọn được ông Bùi Sơn Tr - Giám đốc Công ty L đã ký với ông Nguyễn Văn B thì tổng giá trị quyết toán các hợp đồng đã ký mà bên đội xây dựng của ông B được hưởng là 375.106.000 đồng, cụ thể: Quyết toán số 43/QT/KGCT/06 ngày 19/10/2006, giá trị quyết toán là 19.726.000 đồng; Quyết toán số 55/QT/KGCT/06 ngày 01/11/2006, giá trị quyết toán là 30.064.000 đồng. Quyết toán số 62/QT/KGCT/06 ngày 07/11/2006, giá trị quyết toán là 160.035.000 đồng; Quyết toán số 69/QT/KGCT/06 ngày 16/11/2006, giá trị quyết toán là 31.563.000 đồng, Quyết toán 73/QT/KGCT/06 ngày 30/11/2006, giá trị quyết toán là 110.459.000 đồng. Các quyết toán trên có chữ ký của đại diện Công ty L và ông B, đều được hai bên thừa nhận là các quyết toán đối với công trình ODA Tam Kỳ.

Theo bảng tổng hợp giá trị ngày 08/01/2007 đối với công trình Phát triển lưới điện nông thôn Tam Kỳ thể hiện: Chi phí vật tư 207.271.456 đồng, chi phí nhân công trực tiếp 106.779.309 đồng, chi phí nhân công gián tiếp 11.480.510, chi phí trách nhiệm 2.304.831 đồng; NC-MTC 24.087.403 đồng, chi phí nghiệm thu 23.153.246 đồng. Tổng giá trị Đội công trình được hưởng là 375.076.755 đồng. Bảng tổng hợp giá trị này có chữ ký của đại diện Công ty và ông B.

Theo bản thanh lý hợp đồng khoán gọn không số /TLHĐKG/2010 ngày 25/5/2010 đối với công trình ODA Tam Kỳ, xác định: Giá trị hợp đồng được thanh toán bao gồm: Giá trị quyết toán là 375.106.756 đồng, giá trị chứng từ đã thanh toán là 124.735.098 đồng. Như vậy, với những tài liệu có tại hồ sơ vụ thì giá trị còn lại mà đội xây dựng phải được Công ty L thanh toán tiếp là 250.371.658 đồng.

Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm, cấp phúc thẩm lại không làm rõ các con số thể hiện tại Bản thanh lý nêu trên, mà chỉ căn cứ vào mục “4. Giá trị còn lại Đội công trình phải trả cho 124.795.098 - 124.795.098 = 0 đồng” để xử bác đơn khởi kiện của ông B là không xem xét đầy đủ chứng cứ tại hồ sơ vụ án. Mặt khác, dưới phần đại diện bên nhận khoán của Bảng thanh lý hợp đồng này ông B đã ghi rõ: Phần E sai- nhân công sai; thiếu tạm nhập, thiếu công nợ, thiếu nhập vật tư của Đội. Việc ghi như vậy của ông B vào bản thanh lý chứng tỏ ông B chưa nhất trí với số liệu mà bản thanh lý đưa ra. Việc Tòa án cấp sơ thẩm, cấp phúc thẩm nhận định ông B đã thanh lý hợp đồng là không chính xác.

Tại Biên bản làm việc ngày 27/8/2019, ông Bùi Công Th - Phó phòng tài chính kế toán công ty L thừa nhận: giá trị Đội công trình của ông B được hưởng là 375.106.756 đồng theo đúng như giá trị quyết toán tại các Quyết toán mà Công ty đã ký với ông B. Ông Th cho rằng vì Đội ông B chỉ mới cung cấp hóa đơn, chứng từ đối với số tiền là 124.795.098 đồng nên công ty chỉ thanh lý cho Đội ông số tiền tương ứng với hóa đơn, chứng từ mà Đội ông nộp cho công ty. Như vậy, số tiền còn lại Công ty còn nợ ông B là $375.106.756 \text{ đ} - 124.735.098 \text{ đ} = 250.371.658 \text{ đ}$ và Đội ông B phải cung cấp hóa đơn, chứng từ để tiếp tục được thanh toán đối với khoản tiền còn lại này. Theo Văn bản số 28 ngày 06/9/2019 Công ty L xác định: Đối với Công trình ODA Tam Kỳ, Công ty đơn phương thanh lý hợp đồng, chỉ có 01 bản thanh lý Hợp đồng khoán gọn không số /TLHĐKG/2010 và không có bất cứ Bản thanh lý Hợp đồng nào khác. Theo quy định tại Điều 428 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì: “Một bên có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng và không phải bồi thường thiệt hại khi bên kia vi phạm nghĩa vụ trong hợp đồng hoặc các bên có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định. Như vậy, việc đơn phương chấm dứt hợp đồng chỉ xảy ra khi một trong hai bên có vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ hợp đồng và xảy ra khi hợp đồng chưa được hoàn thành. Trong trường hợp này, quá trình thực hiện hợp đồng Đội xây dựng của ông B và Công ty không xảy ra bất kỳ tranh chấp nào về việc thi công công trình, công trình đã được nghiệm thu đưa vào vận hành, sử dụng, hai bên đã cùng nhau ký các quyết toán đối với công trình này. Do đó, việc thanh lý hợp đồng phải do cả hai bên cùng nhau thống nhất sau khi hai bên đã hoàn thành hết các nghĩa vụ và được hưởng các quyền lợi của mình; Công ty L không thể đơn phương thanh lý hợp đồng.

Từ phân tích trên nhận thấy, tổng giá trị các quyết toán hợp đồng khoán gọn, Bảng tổng hợp giá trị ngày 08/01/2007 và Bản thanh lý Hợp đồng khoán gọn không số /TLHĐKG/2010 ngày 25/5/2010 đối với công trình ODA Tam Kỳ đều thể hiện giá trị quyết toán mà Đội công trình của ông B được hưởng là 375.106.756 đồng. Tuy nhiên, Công ty Cổ phần L chỉ mới thanh toán cho Đội công trình của ông B số tiền 124.735.098 đồng tương ứng với giá trị Đội đã ứng và hoàn trả bằng hóa đơn chứng từ, chứ chưa thanh toán hết số tiền theo đúng giá trị hợp đồng khoán gọn mà Đội xây dựng của ông B được hưởng là 250.371.568 đồng. Theo đó, Tòa án cấp sơ thẩm và cấp phúc thẩm căn cứ vào Bảng đối chiếu về số tiền ứng, hoàn ứng ngày 18/6/2010 để cho rằng Công ty L đã thanh toán xong cho Đội công trình ODA Tam Kỳ của ông B là không có cơ sở, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Văn B.

Tòa án hai cấp vi phạm trong xác minh, thu thập chứng cứ, chưa làm rõ sự khác nhau của các con số trong bản thanh lý hợp đồng khoán gọn không số /TLHĐKG/2010 ngày 25/5/2010 và bảng đối chiếu công nợ về số tiền ứng và hoàn ứng 18/6/2010, từ đó xác định được số tiền Đội công trình ODA của ông B được hưởng bao nhiêu, số tiền ứng, hoàn ứng là bao nhiêu để có cơ sở giải quyết vụ án chính xác, đúng pháp luật.

- Tại phiên tòa giám đốc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử giám đốc thẩm chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Ngày 18/11/2000, ông Nguyễn Văn B (Đội trưởng một đội xây dựng thuộc Công ty L) ký với Công ty L (nay là Công ty Cổ phần L) **Hợp đồng giao khoán** số 1218/KT-KT, nội dung Đội của ông B nhận khoán thi công công trình phát triển mạng lưới điện nông thôn Tam Kỳ (gọi tắt là Công trình ODA Tam Kỳ). Quá trình thực hiện hợp đồng từ năm 2000 đến 2009, các bên không tranh chấp về chất lượng, khối lượng, thời gian thi công công trình và công trình đã được nghiệm thu, đưa vào vận hành, sử dụng. Ngày 01/01/2017 ông B khởi kiện cho rằng theo nội dung **Hợp đồng khoán gọn** số 1118/KTKT ngày 18/11/2000 ký giữa hai bên thì phần việc mà Đội Xây dựng của ông B nhận khoán thi công là Công trình ODA Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam. Tại **Bản thanh lý hợp đồng khoán gọn** số 6B/TLHĐKG/2006 ngày 25/5/2006 xác định giá trị các hạng mục thi công, đã được quyết toán là 559.870.171 đồng, trừ tiền ứng 210.325.933 đồng thì Công ty L còn phải trả Đội xây dựng của ông B 349.544.238 đồng, nhưng Công ty không trả nên ông B khởi kiện yêu cầu Công ty trả. Trong khi đó, Công ty L cho rằng Đội Xây dựng của ông B nhận khoán gọn thi công nhiều Công trình, theo **Biên bản đối chiếu công nợ** ngày 18/6/2010 thì Công trình ODA Tam Kỳ, Công ty nợ ông B “không đồng” nên không đồng ý trả nợ theo yêu cầu của ông B; còn đối với các Công trình khác thì Đội Xây dựng của ông B còn nợ tiền Công ty nhưng Công ty chưa kiện đòi trong vụ án này.

[2] Tại **Bản thanh lý hợp đồng khoán gọn** số 6B TLHĐKG/2006 đối với công trình ODA Tam Kỳ ký giữa Công ty L và ông B ngày 25/5/2006 thể hiện: “**Giá trị quyết toán: 375.106.756 đồng, giá trị chứng từ đã thanh toán 559.870.171 đồng. Phần công nợ: 1/ Giá trị được hưởng: 559.870.171 đồng, 2/ Các khoản phải thu hồi: 0 đồng; 3/ Giá trị đội công trình đã tạm ứng: 210.325.933 đồng...Giá trị còn lại Công ty phải trả cho đội công trình (Ông B): 559.870.171đ – 210.325.933đ = 349.544.238đ**” (bút lục 32, Tập có dấu của Viện cấp cao 2 ghi bút lục 27). Tại **Bản thanh lý hợp đồng khoán gọn** số 6A TLHĐKG/2006 đối với công trình ODA Tam Kỳ ký giữa Công ty L và ông B ngày 25/5/2006 thể hiện: “**Giá trị quyết toán: 375.106.756 đồng, giá trị chứng từ đã thanh toán 474.279.336 đồng. Phần công nợ: 1/ Giá trị được hưởng: 474.279.336 đồng, 2/ Các khoản phải thu hồi: 0 đồng; 3/ Giá trị đội công trình đã tạm ứng: 124.735.098 đồng...Giá trị còn lại Công ty phải trả cho đội công trình (Ông B): 474.279.336đ – 124.735.098 đ = 349.544.238đ**” (bút lục 121). Tổng giá trị thi công Công trình ODA Tam Kỳ đã quyết toán Đội Xây dựng của ông B

được hưởng theo các **Quyết toán hợp đồng khoán gọn-Bảng tổng hợp giá trị** do ông Bùi Sơn Tr – Q. Giám đốc Công ty L ký với ông B là **375.106.000 đồng**, cụ thể: **Quyết toán hợp đồng khoán gọn-Bảng tổng hợp giá trị** số 43/QT/KGCT/06 ngày 19/10/2006, giá trị quyết toán là 19.726.000 đồng (bút lục 23, Tập có dấu của Viện cấp cao 2 ghi bl 39); **Quyết toán hợp đồng khoán gọn-Bảng tổng hợp giá trị** số 55/QT/KGCT/06 ngày 01/11/2006, giá trị quyết toán là 30.064.000 đồng (bl 24, Tập có dấu của Viện cấp cao 2 ghi bl 33); **Quyết toán hợp đồng khoán gọn-Bảng tổng hợp giá trị** số 62/QT/KGCT/06 ngày 07/11/2006, giá trị quyết toán là 23.259.000 đồng (bl 22, Tập có dấu của Viện cấp cao 2 ghi bl 41); **Quyết toán hợp đồng khoán gọn-Bảng tổng hợp giá trị** số 67/QT/KGCT/06 ngày 13/11/2006, giá trị quyết toán là 160.035.000 đồng (bl 21, Tập có dấu của Viện cấp cao 2 ghi bl 42); **Quyết toán hợp đồng khoán gọn-Bảng tổng hợp giá trị** số 69/QT/KGCT/06 ngày 16/11/2006, giá trị quyết toán là 31.563.000 đồng (bl 25, Tập có dấu của Viện cấp cao 2 ghi bl 28,); **Quyết toán hợp đồng khoán gọn-Bảng tổng hợp giá trị** số 73/QT/KGCT/06 ngày 30/11/2006, giá trị quyết toán là 110.459.000 đồng (bl 20, Tập do Viện cấp cao 2 thu thập ghi bl 51). Tại **Bản thanh lý hợp đồng khoán gọn** (phần đối công trình được hưởng theo các hợp đồng đã được quyết toán) đối với công trình Phát triển lưới điện nông thôn Tam Kỳ ký ngày 08/01/2007 giữa Công ty L với ông B thể hiện tổng số tiền Đội Xây dựng của ông B được hưởng đối với Công trình ODA Tam Kỳ là **375.076.755 đồng**, gồm: “chi phí vật tư 207.271.456 đồng, chi phí nhân công trực tiếp 106.779.309 đồng, chi phí nhân công gián tiếp 11.480.510, chi phí trách nhiệm 2.304.831 đồng; chi nhân công, máy móc thuê ngoài là 24.087.403 đồng, chi phí nghiệm thu 23.153.246 đồng” (Tập có dấu của Viện cấp cao 2 ghi bl 57). Tại **Bản thanh lý hợp đồng khoán gọn** không số /TLHĐKG/2010 đối với công trình ODA Tam Kỳ ký giữa Công ty L và ông B ngày 25/5/2010 thể hiện “**giá trị quyết toán: 375.106.756 đồng, giá trị chứng từ đã thanh toán: 124.735.098 đồng...Phần công nợ: 1. Giá trị được hưởng: 124.735.098 đồng, 2. Các khoản phải thu hồi: 0 đồng, 3. Giá trị đội công trình đã tạm ứng: 124.735.098 đồng, 4. Giá trị còn lại Đội công trình phải cho cho: 124.795.098-124.7954.098 = 0 đồng**” (bl 120). Tại **Bảng đối chiếu công nợ** ngày 18/6/2010 ký giữa ông B với Phòng Tài chính-Kế toán của Công ty L ghi: “1. Công trình hầm đào Hải Vân...5. Công trình ODA Tam kỳ: Số tiền ứng: 149.690.671đ; số tiền hoàn: 149.690.671đ; dư nợ trên sổ: 0; dư có trên sổ: 0...Tổng cộng số tiền ứng: 2.385.728.586đ; số tiền hoàn: 2.367.746.885đ; Dư nợ trên sổ: 94.282.863đ; Dư có trên sổ: 76.301.162đ” (bl 47).

[3] Tại **Biên bản ghi lời trình bày** ngày 27/8/2019 (ông Bùi Công Th - Phó phòng tài chính kế toán Công ty L) thừa nhận giá trị Đội công trình của ông B được hưởng đúng như giá trị quyết toán tại các bảng **Quyết toán hợp đồng khoán gọn-Bảng tổng hợp giá trị** và **Bản thanh lý hợp đồng khoán gọn** là **375.106.756 đồng** mà Công ty L đã ký với ông B, do ông B chỉ mới cung cấp hóa đơn, chứng từ hợp pháp đối với số tiền 124.795.098 đồng nên Công ty mới thanh lý cho Đội của ông B số tiền này (Tập có dấu của Viện cấp cao 2 ghi bl 27). Tại **Văn bản** số 28/L7/019 ngày 06/9/2019, Công ty L xác định: “**Công trình ODA Tam Kỳ...Công trình này Công ty đơn phương thanh lý số TLHĐKG/2010 ngày 25/5/2010 và đã thể hiện rõ Giá trị ông B được hưởng 124.735.098 đồng (giá trị**

được hưởng là giá trị những chứng từ hợp lệ, hợp pháp được Công ty thanh toán), giá trị ông B đã tạm ứng là 124.735.098 đồng, giá trị còn lại là 0 đồng (chỉ có bản thanh lý này không có bản thanh lý nào khác...” (Tập có dấu của Viện cấp cao 2 ghi bl 25).

[4] Hội đồng xét xử giám đốc thẩm xét thấy, trong vụ án này ông B khởi kiện yêu cầu Công ty L7 thanh toán tiền còn thiếu đối với Công trình ODA Tam kỳ; trong khi Công ty L cho rằng Đội Xây dựng của ông B ngoài nhận khoán thi công Công trình ODA Tam Kỳ còn nhận khoán thi công nhiều Công trình khác và tính khấu trừ toàn bộ các Công trình thì Đội Xây dựng của ông B còn thiếu nợ Công ty L; do đó, lẽ ra Tòa án cần hỏi Công ty L có yêu cầu phản tố “*khấu trừ thanh quyết toán*” đối với toàn bộ các Công trình Đội của ông B nhận khoán hay không? nếu có yêu cầu phản tố thì yêu cầu nộp tạm ứng án phí để giải quyết yêu cầu khởi kiện của ông B và yêu cầu phản tố của Công ty L trong cùng vụ án. Hội đồng xét xử giám đốc thẩm xét thấy, nếu chỉ giải quyết vụ án xuất phát từ yêu cầu khởi kiện của ông B thì căn cứ các bản **Quyết toán hợp đồng khoán gọn-Bảng tổng hợp giá trị** số 43/QT/KGCT/06 ngày 19/10/2006, số 55/QT/KGCT/06 ngày 01/11/2006, số 62/QT/KGCT/06 ngày 07/11/2006, số 67/QT/KGCT/06 ngày 13/11/2006, số 69/QT/KGCT/06 ngày 16/11/2006, số 73/QT/KGCT/06 ngày 30/11/2006 và **Bảng tổng hợp giá trị** (phần đội công trình được hưởng theo các hợp đồng đã được quyết toán) ngày 08/01/2007 và **Bản thanh lý hợp đồng khoán gọn** không số /TLHĐKG/2010 ngày 25/5/2010; căn cứ **Biên bản ghi lời trình bày** của ông Bùi Công Th (Phó phòng tài chính kế toán Công ty L) ngày 27/8/2019 và **Văn bản** số 28/L7/2019 của Công ty L ngày 06/9/2019 có đủ cơ sở để xác định đối với Công trình ODA Tam Kỳ thì số tiền Công ty L còn thiếu chưa thanh toán cho Đội Xây dựng của ông B là **250.371.658 đồng** (giá trị quyết toán 375.106.756đ - Giá trị đội công trình đã tạm ứng 124.735.098đ).

[5] Tòa án cấp sơ thẩm không hỏi Công ty L có yêu cầu phản tố và yêu cầu nộp tạm ứng án phí mà chỉ căn cứ **Bảng đối chiếu công nợ** ngày 18/6/2010 để nhận định Bảng đối chiếu công nợ này “*thể hiện Công trình ODA Tam Kỳ số tiền ứng: 149.690.671đ, số tiền hoàn 149.690.671đ, dư nợ trên sổ và dư có trên sổ không thể hiện*”, từ đó bác yêu cầu khởi kiện của ông B là giải quyết không đúng quan hệ có tranh chấp trong vụ án, nhận định “*sơ sài, phiến diện*” ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của Đội Xây dựng do ông B làm Đội trưởng và chưa xem xét toàn diện các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Tòa án cấp phúc thẩm không những không phát hiện ra thiếu sót của Tòa án cấp sơ thẩm trong việc thu thập chứng cứ và chứng minh chưa thực hiện đầy đủ, kết luận trong bản án không phù hợp với những tình tiết khách quan của vụ án mà còn nhận định “*Bản thanh lý Hợp đồng khoán gọn số 6B TLHĐKG/2006 ngày 25/5/2006 do ông B xuất trình là bản photocopy, do đó không phải là chứng cứ...tại cấp phúc thẩm không có chứng cứ, tài liệu gì mới làm thay đổi nội dung vụ án và quyết định bản án sơ thẩm*” từ đó giữ nguyên bản án sơ thẩm thể hiện áp dụng không đúng pháp luật làm ảnh hưởng quyền và lợi ích hợp pháp của ông B, dẫn đến khiếu nại bức xúc, kéo dài.

Vì các lẽ trên, Hội đồng xét xử giám đốc thẩm chấp nhận Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 92/QĐKNGĐT-VKS-DS ngày 01/10/2019 của Viện

trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng để hủy Bản án phúc thẩm và Bản án sơ thẩm, giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân quận H giải quyết sơ thẩm lại;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 337; khoản 3 Điều 343 và Điều 345 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

1. Hủy toàn bộ Bản án dân sự phúc thẩm số 46/2017/DS-PT ngày 14/9/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng và Bản án dân sự sơ thẩm số 25/2017/DSST ngày 06/7/2017 của Tòa án nhân dân quận H, thành phố Đà Nẵng;

2. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân quận H, thành phố Đà Nẵng giải quyết sơ thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Viện trưởng VKSNDCC tại Đà Nẵng (để biết);
- Tòa án nhân dân quận H (2 bản kèm hồ sơ vụ án để giải quyết sơ thẩm lại);
- TAND thành phố Đà Nẵng (để biết);
- Chi cục Thi hành án dân sự quận H, thành phố Đà Nẵng (để thi hành);
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: Phòng lưu trữ (VP); Phòng Giám đốc kiểm tra về DS-KDTM-LĐ và hồ sơ vụ án.

**TM. ỦY BAN THẨM PHÁN
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Kim Nhân